

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.258.908.527</b>	<b>9.108.590.528</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.360.887.565</b>	<b>2.584.051.953</b>
1. Tiền	111	5	3.360.887.565	2.584.051.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.980.087.361</b>	<b>4.690.038.996</b>
1. Phải thu khách hàng	131		5.637.927.803	4.328.456.476
2. Trả trước cho người bán	132		136.880.000	206.885.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	263.328.248	323.818.220
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.058.048.690)	(169.120.700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>338.559.087</b>	<b>715.170.988</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	338.559.087	715.170.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>579.374.514</b>	<b>1.119.328.591</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	403.690.134	793.298.039
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	175.684.380	326.030.552
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>29.311.210.410</b>	<b>33.495.137.809</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.766.181.409</b>	<b>32.983.137.809</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.675.650.393	27.760.433.301
- Nguyên giá	222		35.626.954.558	36.492.654.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.951.304.165)	(8.732.221.257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	4.090.531.016	5.222.704.508
- Nguyên giá	225		5.945.321.235	5.945.321.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.854.790.219)	(722.616.727)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>545.029.001</b>	<b>512.000.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	33.029.001	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	512.000.000	512.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>38.570.118.937</b>	<b>42.603.728.337</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2012**

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012 VND</b>	<b>31/12/2011 VND</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.141.319.296</b>	<b>12.599.193.677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.214.219.296</b>	<b>8.769.083.894</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.728.527.776	3.998.108.892
2. Phải trả người bán	312		2.089.095.582	4.007.215.022
3. Người mua trả tiền trước	313		54.058.000	112.726.425
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	77.632.428	233.469.255
5. Phải trả người lao động	315		958.387.853	265.986.139
6. Chi phí phải trả	316	16	178.988.126	64.285.480
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	60.688.589	67.592.293
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66.840.942	19.700.388
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.927.100.000</b>	<b>3.830.109.783</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	87.000.000	94.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	2.840.100.000	3.625.175.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	110.934.783
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30.428.799.641</b>	<b>30.004.534.660</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>30.428.799.641</b>	<b>30.004.534.660</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.936.000	1.936.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	23.570.277	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	403.293.364	2.598.660
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>38.570.118.937</b>	<b>42.603.728.337</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Ngô Việt Hà

Nguyễn Quang Phát

Nguyễn Quang Phát

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2012